

Bản án số: 35/2026/HNGĐ-ST.

Ngày: 05/3/2026.

Về việc: “Tranh chấp ly hôn và nuôi con”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn An

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Đoạt

Bà Phạm Hồng Gái

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Mộng Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 – An Giang

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 – An Giang tham gia phiên tòa:* Không.

Ngày 05 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 – An Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 321/2025/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2025 về việc: “Tranh chấp ly hôn và nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1984. Địa chỉ: ấp H, xã H, tỉnh An Giang (Vắng mặt – Có đơn xin giải quyết vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1987. Địa chỉ: ấp H, xã H, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày như sau:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn K sau thời gian tự tìm hiểu, yêu thương thì được gia đình 2 bên tổ chức đám cưới, sau đó anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện H, tỉnh Kiên Giang vào ngày 08/11/2013. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2018 thì giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, anh K không lo lắng làm ăn, không lo lắng

cho gia đình. Chị có khuyên ngăn nhiều lần nhưng anh **K** không thay đổi, mâu thuẫn trầm trọng và không thể hòa giải được nên chị **N** quyết định sống ly thân với anh **K** cho đến nay. Trong thời gian ly thân chị và anh **K** không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa, thông qua người quen, chị **N** biết hiện anh **K** đã có gia đình mới. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và hôn nhân không hạnh phúc nên chị **Nguyễn Thị N** yêu cầu được ly hôn với anh **Nguyễn Văn K**.

- *Về con chung*: Chị **Nguyễn Thị N** và anh **K** có 01 người con chung tên **Nguyễn Hoàng A**, sinh ngày 26/9/2013. Hiện con chung đang sống cùng anh **K**, theo đơn khởi kiện chị **N** yêu cầu được nuôi con chung nhưng nay chị xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, chị đồng ý giao con chung cho anh **K** tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành để con chung ổn định cuộc sống, chị không cấp dưỡng nuôi con chung nhưng sẽ lo cho con theo khả năng của mình.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Chị **Nguyễn Thị N** xác định chị và anh **K** không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

* *Bị đơn anh **Nguyễn Văn K***: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho anh **Nguyễn Văn K** thông qua bà **Lê Thị É** là mẹ ruột của anh **K** (bà **É** cam kết thông báo cho anh **K**), tuy nhiên đến nay anh **K** vẫn vắng mặt, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh **K** đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Theo nội dung đơn khởi kiện chị **Nguyễn Thị N** yêu cầu được ly hôn và nuôi con với anh **Nguyễn Văn K**. Xét thấy đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn anh **Nguyễn Văn K** có nơi cư trú tại **ấp L, xã H, tỉnh An Giang** nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 – An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Nguyên đơn chị **Nguyễn Thị N** có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn anh **Nguyễn Văn K** đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết (HĐXX) định tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa.

[3] *Về nội dung vụ án*:

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, HĐXX có cơ sở xác

định: Chị **Nguyễn Thị N** và anh **Nguyễn Văn K** kết hôn với nhau là do tự tìm hiểu, yêu thương, anh chị được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 2013. Sau đó anh chị có thực hiện việc đăng ký kết hôn tại **UBND xã L, huyện H, tỉnh Kiên Giang** (nay là **UBND xã H, tỉnh An Giang**) và được cấp giấy chứng nhận kết hôn 149, quyển số 01/2013 ngày 08/11/2013. Như vậy, hôn nhân giữa chị **Nguyễn Thị N** và anh **Nguyễn Văn K** là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu của nguyên đơn chị **Nguyễn Thị N** về việc yêu cầu được ly hôn với anh **Nguyễn Văn K** thấy rằng: Trong quá trình chung sống giữa chị và anh **K** có phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra cự cãi, bất hòa. Theo chị **N** trình bày nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, anh **K** không lo lắng làm ăn, không lo lắng cho gia đình mặc dù chị đã nhiều lần khuyên ngăn. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân không thể tiếp tục nên chị **N** quyết định bỏ đi làm và sống ly thân với anh **K** từ năm 2018 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân với nhau, chị và anh **K** không còn liên lạc, không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa, cũng không thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án, tiến hành giải thích pháp luật và động viên chị **N** đoàn tụ gia đình, nhưng chị **N** vẫn kiên quyết ly hôn với anh **K**. Đồng thời Tòa án cũng tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh **K** nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt và không thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, điều này chứng tỏ anh **K** cũng không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị **N**.

Từ đó cho thấy mối quan hệ hôn nhân giữa chị **N** và anh **K** đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn và mục đích hôn nhân không đạt được, nên việc chị **Nguyễn Thị N** yêu cầu được ly hôn với anh **Nguyễn Văn K** là có cơ sở để được HĐXX chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] *Về quan hệ con chung*: Chị **Nguyễn Thị N** xác định chị và anh **K** có một người con chung tên **Nguyễn Hoàng A**, sinh năm 2013. Hiện con chung đang sống cùng anh **K**. Ly hôn chị đồng ý giao con chung cho anh **K** tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành để con chung ổn định cuộc sống nên HĐXX ghi nhận sự tự nguyện của chị **N**.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Quá trình giải quyết vụ án anh **K** không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX không có cơ sở xem xét. Nếu anh **K** có yêu cầu thì khởi kiện thành vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

[3.3] *Về quan hệ tài sản chung và nợ chung*: Chị **Nguyễn Thị N** xác định chị và anh **K** không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[4] *Về án phí*: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu,

nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì chị **Nguyễn Thị N** phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, 2025.

- Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị N** được ly hôn với anh **Nguyễn Văn K**.

2. Về quan hệ con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của chị **Nguyễn Thị N** giao con chung tên **Nguyễn Hoàng A**, sinh ngày 26/9/2013 cho anh **Nguyễn Văn K** tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành.

Về quyền thăm nom, chăm sóc con chung: Trong thời gian anh **Nguyễn Văn K** nuôi con; chị **Nguyễn Thị N** được quyền đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Không xem xét.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

4. Về án phí: Buộc chị **Nguyễn Thị N** phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011324 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Như vậy, chị **Nguyễn Thị N** không phải nộp thêm.

5. Quyền kháng cáo: Báo cho đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND Khu vực 4 – An Giang;
- Phòng THA khu vực 4 – An Giang;
- UBND xã Hòn Đất, tỉnh An Giang;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Văn An